

# CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG NHÀ GỖ VIỆT NAM

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG NHÀ GỖ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM WOODEN HOUSE  
CONSTRUCTION AND TRADING PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110544570

3. Ngày thành lập: 16/11/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn 3, Xã Hương Ngải, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0362111193

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                              | 4390     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn được)                                                                                                        | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                         | 4659     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng) | 4662     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                          | 4663     |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                      | 4669     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                              | 8299     |
| 11. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                            | 9524     |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)                                                                                 | 7020     |

Thời gian đăng từ ngày 17/11/2023 đến ngày 17/12/2023

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động đo đạc bản đồ</li> <li>- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình</li> <li>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản.</li> <li>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác</li> <li>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng</li> <li>- Kiểm định xây dựng</li> <li>- Tư vấn đấu thầu</li> <li>- Lập hồ sơ mời thầu</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng</li> </ul> | 7110 |
| 14. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động trang trí nội thất;</li> <li>- Dịch vụ thiết kế đồ thị.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 16. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4719 |
| 17. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1610 |
| 18. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1621 |
| 19. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1622 |
| 20. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1623 |
| 21. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1629 |
| 22. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 24. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5225 |
| 26. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <p>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm.)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 27. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7820 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài         | 7830        |
| 29. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121        |
| 30. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129        |
| 31. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100        |
| 32. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314        |
| 33. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320        |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101(Chính) |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 38. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 40. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 41. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 42. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 43. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 44. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 46. | Phá dỡ<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                                                      | 4311        |
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                                           | 4312        |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 49. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 50. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                       | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

